

Số: 44/2012/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 12 năm 2012

NGHỊ QUYẾT

**Về việc bổ sung, điều chỉnh và bãi bỏ một số loại phí,
lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHOÁ XVI, KỶ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP; Nghị định số 18/2012/NĐ-CP ngày 13/3/2012 về Quỹ bảo trì đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 66/2012/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 26/4/2012 của Bộ Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn nội dung, mức chi, công tác quản lý tài chính thực hiện xây dựng ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, tổ chức các kỳ thi phổ thông, chuẩn bị tham dự các kỳ thi Olympic quốc tế và khu vực;

Căn cứ Thông tư số 176/2012/TT-BTC ngày 23/10/2012 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh và phí cung cấp thông tin doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 197/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 497/TTr-UBND ngày 10/12/2012 về việc quy định bổ sung, điều chỉnh một số loại phí, lệ phí, Tờ trình số 512/TTr-UBND ngày 17/12/2012 về việc quy định mức thu và tỷ lệ trích để

lại đơn vị thu phí sử dụng đường bộ đối với phương tiện mô tô trên địa bàn tỉnh;
Báo cáo thẩm tra của các ban HĐND và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, điều chỉnh mức thu, tỷ lệ phần trăm (%) trích để lại cho đơn vị thu đối với một số loại phí, lệ phí áp dụng trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp:

TT	Nội dung	Mức thu (đồng/l giấy phép)	Tỷ lệ (%) trích để lại đơn vị thu
1	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy phép sử dụng VI.NCN	2.100.000	70
2	Phí thẩm định hồ sơ cấp lại giấy phép sử dụng VI.NCN	1.100.000	70

2. Phí dự thi tốt nghiệp Trung học phổ thông của thí sinh tự do và tuyển sinh vào lớp 10 Trung học phổ thông không chuyên, lớp 10 Trung học phổ thông Chuyên tỉnh:

TT	Nội dung	Mức thu (đồng/thí sinh)	Tỷ lệ (%) trích để lại đơn vị thu
1	Phí dự thi tốt nghiệp Trung học phổ thông của thí sinh tự do	120.000	100
2	Phí tuyển sinh lớp 10 Trung học phổ thông không chuyên	110.000	100
3	Phí tuyển sinh lớp 10 Trung học phổ thông Chuyên tỉnh	150.000	100

3. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất:

TT	Nội dung	Mức thu (đồng/l đề án, báo cáo)	Tỷ lệ (%) trích để lại đơn vị thu
1	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	160.000	50

2	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	440.000	50
3	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	1.000.000	50
4	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	2.000.000	50
5	Thẩm định gia hạn, bổ sung	= 50% mức thu trên	50

4. Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt:

TT	Nội dung	Mức thu (đồng/l đề án, báo cáo)	Tỷ lệ (%) trích để lại đơn vị thu
1	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SXNN lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây, cho phát điện dưới 50kw, cho mục đích khác dưới lưu lượng 500m ³ /ngày đêm.	240.000	50
2	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SXNN lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ / giây, phát điện từ 50kw đến dưới 200kw, mục đích khác lưu lượng từ 500m ³ đến dưới 3000 m ³ / ngày đêm	720.000	50
3	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SXNN lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1 m ³ / giây, phát điện từ 200kw đến dưới 1.000 kw, mục đích khác lưu lượng từ 3.000m ³ đến dưới 20.000 m ³ / ngày đêm	1700.000	50

4	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SXNN lưu lượng từ 1 m ³ / giây đến 2 m ³ / giây, phát điện từ 1000kw đến dưới 2.000 kw, mục đích khác lưu lượng từ 20.000m ³ đến dưới 50.000 m ³ / ngày đêm	3.360.000	50
5	Thẩm định gia hạn, bổ sung	= 50% mức thu trên	50

5. Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi:

TT	Nội dung	Mức thu (đồng/1 đề án, báo cáo)	Tỷ lệ (%) trích để lại đơn vị thu
1	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm.	240.000	50
2	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	720.000	50
3	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	1.760.000	50
4	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	3.600.000	50
5	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	= 50% mức thu trên	50

6. Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất:

TT	Nội dung	Mức thu (đồng/1 đề án, báo cáo)	Tỷ lệ (%) trích để lại đơn vị thu
1	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	550.000	50
2	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	1.400.000	50

3	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	2.400.000	50
4	Thăm định gia hạn, bổ sung	= 50% mức thu trên	50

7. Phí thuế điểm kinh doanh và tỷ lệ trích để lại đơn vị thu đối với khoản thu trông giữ xe máy tại các chợ thuộc Ban quản lý chợ Hà Tĩnh:

TT	Nội dung	Mức thu	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu
1	Điểm kinh doanh trong đình và các ốt tại Chợ	30.000đ/m ² /tháng	80
2	Hộ kinh doanh không cố định ngoài đình chợ	5.000 đ/lượt	80
3	Phí trông giữ xe máy	2.000 đ/lượt	80

8. Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất:

TT	Nội dung	Mức thu (đồng/1 giấy phép)	Tỷ lệ (%) trích để lại đơn vị thu
1	Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất	80.000	30
2	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	= 50% mức thu trên	30

9. Mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh và phí cung cấp thông tin doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 176/2012/TT-BTC ngày 23/10/2012 của Bộ Tài chính.

10. Phí sử dụng đường bộ đối với phương tiện mô tô

a. Đối tượng kê khai, nộp phí: Chủ phương tiện.

b. Đơn vị thu phí: UBND các xã, phường, thị trấn.

c. Mức thu:

TT	Loại phương tiện chịu phí: Xe mô tô (không bao gồm xe máy điện)	Mức thu (1000 đ/ năm)
1	Loại có dung tích xi-lanh đến 100cm ³	50
2	Loại có dung tích xi-lanh trên 100cm ³	100

d. Tỷ lệ trích để lại đơn vị thu phí, nộp ngân sách:

TT	Địa bàn	Tỷ lệ % để lại đơn vị thu phí	Tỷ lệ % nộp ngân sách tỉnh
1	Phường, thị trấn	10	90
2	Xã	20	80

d. Các trường hợp miễn phí: Theo quy định tại Thông tư số 197/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện.

Điều 2. Thời gian thực hiện: Từ ngày 01/01/2013. Các quy định trước đây trái với Nghị quyết đều bị bãi bỏ.

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện việc thu, nộp và quản lý các loại phí, lệ phí theo đúng pháp luật hiện hành.

Thường trực HĐND, các ban HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Quy định này thay thế:

1. Mục d, Điểm 1, Điều 1, Nghị quyết số 37/2006/NQ-HĐND ngày 15/12/2006 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số phí, lệ phí và bãi bỏ quy định phụ thu sản phẩm Titan;

2. Mục 5, 6, 7, 8, 11 và 15, Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 61/2007/NQ-HĐND ngày 19/7/2007 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung mức thu, tỷ lệ phần trăm (%) trích để lại cho đơn vị thu một số loại phí, lệ phí; phân bổ phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản và chế độ công tác phí, chế độ chi tiêu tổ chức hội nghị, chế độ đón tiếp khách nước ngoài đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh;

3. Mục 1, Điểm 5, Điều 1 Nghị quyết số 80/2008/NQ-HĐND ngày 23/7/2008 về mức thu điểm kinh doanh trong đình các chợ nội thành Thành phố Hà Tĩnh; Điều 2, Nghị quyết số 114/2009/NQ-HĐND ngày 12/12/2009 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh tỷ lệ phần trăm (%) trích để lại số thu phí đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh trong Đình cho Ban quản lý Chợ Hà Tĩnh.

4. Bãi bỏ mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh tại Mục 12, Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 61/2007/NQ-HĐND ngày 19/7/2007 của HĐND tỉnh.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Hà Tĩnh khóa XVI, kỳ họp thứ 5 thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực II;
- Bộ Tư lệnh QK4;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, VP UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐ, CV VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- TT Thông tin - VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- TT Công báo - Tin học VP UBND tỉnh;
- Lưu: VP. HH200b

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Bình

